

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 29 ngày 10/6/2019.

Vốn điều lệ: 1.138.477.420.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*)

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng.

Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty cổ phần FECON nắm giữ 87% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty cổ phần Fecon Miltec.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thực theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (tên cũ Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON) tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 54,24% vốn thực góp trực tiếp và sở hữu gián tiếp qua Công ty Công ty CP Năng Lượng FECON là 37,07% vốn góp thực tế. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 55,77% vốn thực góp.

Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 95,27% vốn thực góp.

Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanma, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 75% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

Công ty cổ phần Thiết bị FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,889% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,889% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa

Ông Trần Trọng Thăng

Ông Hà Thế Phương

Ông Hà Thế Lộng

Ông Phạm Quốc Hùng

Ông Nguyễn Quang Hải

Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa

Ông Hà Cửu Long

Ông Phạm Trung Thành

Ông Nguyễn Song Thanh

Ông Takano Satoshi

Ông Satoyuki Yamane

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên(tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên(Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Quốc Bảo

Ông Phạm Quốc Hùng

Ông Nguyễn Hồng Luyện

Ông Muôn Văn Chiến

Ông Tạ Công Thanh Vinh

Ông Lê Quang Hanh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đinh Văn Thắng**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.984.959.236.118	3.650.758.200.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	161.155.633.851	192.527.689.473
1. Tiền	111		144.455.862.588	106.977.186.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.699.771.263	85.550.502.866
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.854.549.247	751.912.307
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.854.549.247	751.912.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.831.954.522.157	2.771.455.087.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.896.965.502.625	2.140.009.913.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.543.585.148	120.536.947.855
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		164.077.166.667	4.677.166.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	632.450.612.828	508.313.405.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV. Hàng tồn kho	140		747.006.431.530	520.741.298.768
1. Hàng tồn kho	141	5.5	747.006.431.530	520.741.298.768
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.988.099.333	165.282.212.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	7.319.745.947	4.063.060.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.844.021.902	9.179.259.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	67.371.484	151.075.548
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		132.756.960.000	151.888.816.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.082.399.543.595	1.072.493.655.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.777.401.827	41.659.323.993
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	28.777.401.827	41.659.323.993
II. Tài sản cố định	220		722.264.780.679	746.987.224.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	480.891.644.373	460.347.952.731
- Nguyên giá	222		733.166.461.199	740.578.839.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.274.816.826)	(280.230.886.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	151.458.075.574	154.653.911.308
- Nguyên giá	225		206.477.044.266	203.104.124.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(55.018.968.692)	(48.450.212.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	89.915.060.732	131.985.360.520
- Nguyên giá	228		106.811.960.588	150.790.413.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.896.899.856)	(18.805.053.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.730.995.232	65.146.984.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	67.730.995.232	65.146.984.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	229.121.884.621	182.375.573.509
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131.241.311.112	84.495.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.880.573.509	97.880.573.509
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.504.481.236	36.324.548.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	33.725.583.980	35.499.834.233
5. Lợi thế thương mại	269		778.897.256	824.714.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.067.358.779.713	4.723.251.856.343

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/6/2019		01/01/2019	
			VND	VND	VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.788.465.626.909	2.789.037.693.122		
I. Nợ ngắn hạn	310		2.389.620.696.561	2.172.173.024.332		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	799.063.245.601	803.043.575.940		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.386.036.234	119.141.766.943		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	89.598.708.103	84.946.719.676		
4. Phải trả người lao động	314		16.186.653.763	9.670.912.821		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	580.023.816.895	501.541.709.261		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	231.504.135.438	100.255.236.535		
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.16	634.896.477.200	547.711.952.510		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.961.623.327	5.861.150.646		
II. Nợ dài hạn	330		398.844.930.348	616.864.668.790		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.341.469.663	213.449.730		
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.16	391.630.558.138	331.591.028.016		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	-	279.187.288.497		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.872.902.547	5.872.902.547		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.278.893.152.804	1.934.214.163.221		
(400 = 410+430)						
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	2.278.893.152.804	1.934.214.163.221		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.138.477.420.000	943.445.620.000		
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.138.477.420.000</i>	<i>943.445.620.000</i>		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	285.737.869.395		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	48.312.711.503		
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		284.819.583.860	219.518.888.438		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		335.827.353	429.244.164		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.507.764.068	306.839.463.123		
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>104.393.494.341</i>	<i>60.602.389.484</i>		
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>109.114.269.727</i>	<i>246.237.073.639</i>		
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		223.546.488.128	129.930.366.598		
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.067.358.779.713	4.723.251.856.343		
(440 = 300+400)						

Kế toán trưởng



Phan Vương Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

Nguyễn Thị Nghiên

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1.092.795.555.262	975.922.619.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.092.795.555.262	975.922.619.391
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	938.059.664.155	799.982.708.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		154.735.891.107	175.939.910.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	200.598.295.611	44.580.155.300
7. Chi phí tài chính	22	5.22	135.165.271.167	81.917.478.547
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.836.809.315	49.400.743.102
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	4.249.521.099
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	7.985.749.540	5.121.989.167
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	76.983.849.883	64.916.295.748
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		135.199.316.128	72.813.823.676
12. Thu nhập khác	31	5.24	64.336.317.958	13.274.903.543
13. Chi phí khác	32	5.24	59.579.254.303	5.670.515.659
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	4.757.063.655	7.604.387.884
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		139.956.379.783	80.418.211.560
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	29.665.526.373	12.329.773.359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.569.687.192	1.023.412.253
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		108.721.166.218	67.065.025.948
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		109.114.269.727	66.490.698.448
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(393.103.508)	574.327.500
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.058	712

Người lập

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 03a-DN/HN
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	
			ngày 30/6/2019	ngày 30/6/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		139.956.379.783	80.418.211.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		35.724.269.563	34.291.421.555
- Các khoản dự phòng	03		-	(283.040.598)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.092.018	(6.467.350)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.049.393.941)	(80.527.197.116)
- Chi phí lãi vay	06		39.836.809.315	49.400.743.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.472.156.738	83.293.671.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		157.155.108.042	(18.482.768.345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(226.265.132.762)	(182.253.379.611)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		147.227.069.275	(93.980.222.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.482.434.777)	(20.630.838.821)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.158.913.765)	(49.400.743.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.830.075.370)	(44.702.829.702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.569.919.557	78.336.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.994.037.191)	(5.991.495.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.693.659.747	(332.070.270.681)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.808.286.348)	(94.152.295.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		57.429.717.238	4.647.067.278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(237.502.636.940)	(7.537.920.310)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	48.705.771.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.746.311.112)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.126.640.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.211.106.981	4.339.870.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(256.289.770.181)	(43.997.505.916)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	519.999.505.574
3. Tiền thu từ cho vay	33		989.441.957.677	656.649.831.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(813.621.073.349)	(621.384.834.547)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(28.596.829.516)	(48.076.403.321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.077.922.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		147.224.054.812	506.110.176.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.372.055.622)	130.042.399.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192.527.689.473	233.542.428.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.467.350
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		161.155.633.851	363.591.295.990

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 29 ngày 10/6/2019.

Vốn điều lệ: 1.138.477.420.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*)

Số lao động bình quân trong kỳ : 1800 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trong tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Xứ lý nền và Xây dựng FECON	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON)	54,24%	91,32%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,77%	55,77%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	95,27%
Công ty CP Năng Lượng FECON	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty cổ phần Thiết bị FECON	99,99%	99,99%
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	98,889%	98,889%
Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,889%	99,889%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	40%	40%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (trước đây Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon, Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty cổ phần Thiết bị FECON, Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm -10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế tài chính

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuế. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Công ty là bên đi thuế

Công ty ghi nhận tài sản thuế tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuế tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuế tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuế được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư còn lại. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuế, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuế tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuế hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuế.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thị công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	50.828.534.568	53.507.131.801
Tiền gửi ngân hàng	93.627.328.020	53.470.054.806
Các khoản tương đương tiền	16.699.771.263	85.550.502.866
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.699.771.263	85.550.502.866
Tổng	161.155.633.851	192.527.689.473

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.896.965.502.625	2.140.009.913.089
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	72.889.755.169
Công ty Posco E&C-Thầu chính gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	100.356.897.023	145.331.464.016
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	167.954.083.277	123.019.677.823
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	56.931.888.620	208.049.937.494
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	10.493.093.122	14.641.149.220
Công ty JFE Engineering Corporation	112.546.741.971	-
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	92.977.082.476	-
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	154.187.320.902	-
Phải thu các đối tượng khác	1.136.775.882.489	1.576.077.929.367
Tổng	1.896.965.502.625	2.140.009.913.089

5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND		
	30/6/2019	01/01/2019	Dự phòng
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	632.450.612.828	508.313.405.078	-
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	-	4.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	-	1.890.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	75.530.000.000	-	-
Phải thu khác	197.916.928.626	-	-
Tạm ứng	345.063.707.429	-	-
Ký cược, ký quỹ	9.524.143.163	-	-
Phải thu dài hạn khác	28.777.401.827	41.659.323.993	-
Các khoản phải thu khác	10.500.000	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	28.766.901.827	-	-
Tổng	661.228.014.655	549.972.729.071	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.4 Nợ xấu

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex -PVC	396.738.747	396.738.747	-	396.738.747
Công ty TNHH MTV 508	843.590.300	843.590.300	-	843.590.300
Công ty CP Phúc Lộc	177.226.521	35.927.500	141.299.021	35.927.500
Công ty CP Đầu tư xây lắp đầu khí IMICO	312.017.266	312.017.266	-	312.017.266
Các đối tượng khác	1.648.220.015	494.071.298	1.154.148.717	494.071.298
Tổng	3.377.792.849	2.082.345.111	1.295.447.738	2.082.345.111

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	275.147.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.635.266.440	-	26.214.097.083	-
Công cụ, dụng cụ	1.652.954.365	-	1.226.191.658	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	665.398.781.201	-	469.825.522.351	-
Thành phẩm	14.865.219.746	-	9.390.856.129	-
Hàng hóa	37.454.209.778	-	13.334.296.044	-
Hàng gửi bán	-	-	475.187.640	-
Tổng	747.006.431.530	-	520.741.298.768	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.319.745.947	4.063.060.917	1.479.209.048	371.989.196
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	239.041.388	504.051.268	463.440.061	252.882.208
Chi phí bảo hiểm	-	-	-	1.565.382.985
Chi phí thuê văn phòng	6.113.213.230	33.725.583.980	12.916.276.196	35.499.834.233
Chi phí sửa chữa	-	-	-	17.981.251.401
Chi phí khác	-	-	-	2.364.289.750
Dài hạn	33.725.583.980	17.981.251.401	4.238.991.777	3.681.006.777
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	12.916.276.196	12.916.276.196	5.485.395.719	4.331.768.762
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	-	67.680.278	409.759.789
Chi phí sửa chữa	4.238.991.777	4.238.991.777	-	492.984.383
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	5.485.395.719	5.485.395.719	-	2.317.061.541
Chi phí phần mềm	67.680.278	67.680.278	-	3.921.711.830
Phí bảo hiểm	-	-	-	-
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	-	-	-
Chi phí khác	11.017.240.010	11.017.240.010	-	-
Tổng	41.045.329.927	39.562.895.150		

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIA						
Số dư tại 01/01/2019	41.963.723.436	607.252.527.384	43.068.670.720	2.851.812.498	45.442.105.605	740.578.839.643
Tăng trong kỳ	12.269.008.235	48.875.700.382	2.506.970.909	-	1.958.884.670	65.610.564.196
Mua trong kỳ	-	48.875.700.382	2.506.970.909	-	1.958.884.670	53.341.555.961
Dầu tư XD CB hoàn thành	12.269.008.235	-	-	-	-	12.269.008.235
Giảm trong kỳ	-	61.625.483.886	1.317.785.454	-	10.079.673.300	73.022.942.640
Thanh lý, nhượng bán	-	61.625.483.886	1.317.785.454	-	10.079.673.300	73.022.942.640
Số dư tại 30/6/2019	54.232.731.671	594.502.743.880	44.257.856.175	2.851.812.498	37.321.316.975	733.166.461.199
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	11.191.580.372	233.440.740.436	22.189.388.658	1.382.483.885	12.026.693.562	280.230.886.912
Tăng trong kỳ	922.924.933	20.535.538.879	1.747.526.463	184.170.649	2.678.952.986	26.069.113.910
Khấu hao trong kỳ	922.924.933	20.535.538.879	1.747.526.463	184.170.649	2.678.952.986	26.069.113.910
Giảm trong kỳ	-	51.111.713.425	735.294.594	-	2.178.175.977	54.025.183.996
Thanh lý, nhượng bán	-	51.111.713.425	735.294.594	-	2.178.175.977	54.025.183.996
Số dư tại 30/6/2019	12.114.505.305	202.864.565.890	23.201.620.527	1.566.654.534	12.527.470.571	252.274.816.826
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	30.772.143.064	373.811.786.948	20.879.282.063	1.469.328.614	33.415.412.043	460.347.952.731
Tại 30/6/2019	42.118.226.366	391.638.177.990	21.056.235.649	1.285.157.965	24.793.846.404	480.891.644.373

Gia trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179.285.891.193

67.045.563.434

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	203.104.124.266	203.104.124.266
Tăng trong kỳ	3.372.920.000	3.372.920.000
Mua trong kỳ	3.372.920.000	3.372.920.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	206.477.044.266	206.477.044.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	48.450.212.958	48.450.212.958
Tăng trong kỳ	6.568.755.734	6.568.755.734
Khấu hao trong kỳ	6.568.755.734	6.568.755.734
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	55.018.968.692	55.018.968.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	154.653.911.308	154.653.911.308
Tại 30/6/2019	151.458.075.574	151.458.075.574

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	109.623.759.122	13.195.889.771	-	27.045.647.657	925.117.257	150.790.413.807
Tăng trong kỳ	-	-	241.800.000	268.000.000	-	509.800.000
Mua trong kỳ	-	-	241.800.000	268.000.000	-	509.800.000
Giảm trong kỳ	44.488.253.219	-	-	-	-	44.488.253.219
Thanh lý, nhượng bán	44.488.253.219	-	-	-	-	44.488.253.219
Số dư tại 30/6/2019	65.135.505.903	13.195.889.771	241.800.000	27.313.647.657	925.117.257	106.811.960.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	11.280.531.448	3.459.923.904	-	3.665.863.506	398.734.429	18.805.053.287
Tăng trong kỳ	1.382.106.634	-	7.452.740	1.673.917.519	22.923.026	3.086.399.919
Khấu hao trong kỳ	1.382.106.634	-	7.452.740	1.673.917.519	22.923.026	3.086.399.919
Giảm trong kỳ	4.994.553.350	-	-	-	-	4.994.553.350
Thanh lý, nhượng bán	4.994.553.350	-	-	-	-	4.994.553.350
Số dư tại 30/6/2019	7.668.084.732	3.459.923.904	7.452.740	5.339.781.025	421.657.455	16.896.899.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	98.343.227.674	9.735.965.867	-	23.379.784.151	526.382.828	131.985.360.520
Tại 30/6/2019	57.467.421.171	9.735.965.867	234.347.260	21.973.866.632	503.459.802	89.915.060.732

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	18.352.723.868	15.680.150.891
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.474.925.802	11.969.246.220
Dự án đường mở giai đoạn 3	9.582.043.000	9.582.043.000
Dự án đường nội bộ mở	9.141.019.032	9.141.019.032
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	690.647.657	690.647.657
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	3.963.740.308	3.963.740.308
Hệ thống băng tải	3.052.375.000	3.052.375.000
Mua sắm tài sản cố định	8.168.080.026	9.790.648.654
Sửa chữa, cải tạo văn phòng điều hành trạm trộn	1.305.440.539	1.277.114.083
Tổng	67.730.995.232	65.146.984.845

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ	Quyền	Vốn	năm giữ	biên quyết	Gia trị ghi số	Gia trị hợp lý	Gia trị ghi số	Gia trị hợp lý
					30/6/2019	01/01/2019		

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					131.241.311.112	84.495.000.000		
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%			24.500.000.000	24.500.000.000		
Công ty cổ phần Năng lượng Vinh Hào 6	40%	40%			106.741.311.112	59.995.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác					97.880.573.509	97.880.573.509		
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%			45.201.592.259	45.201.592.259		
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9,35%	9,35%			14.868.981.250	14.868.981.250		
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân					37.810.000.000	37.810.000.000		
Tổng					229.121.884.621	182.375.573.509		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.12 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	799.063.245.601	799.063.245.601	803.043.575.940	803.043.575.940
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	143.385.545.444	143.385.545.444	161.529.488.758	161.529.488.758
GEOHARBOUR Limited	36.876.978.577	36.876.978.577	36.876.978.577	36.876.978.577
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	33.000.019.500	33.000.019.500	-	-
Các đối tượng khác	585.800.702.080	585.800.702.080	604.637.108.605	604.637.108.605
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	799.063.245.601	799.063.245.601	803.043.575.940	803.043.575.940

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019		Số đã nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/6/2019	
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Phải nộp	84.946.719.676	208.404.736.049	203.752.747.622	89.598.708.103				
Thuế giá trị gia tăng	30.892.653.652	164.663.114.768	146.440.294.680	49.115.473.740				
Thuế XNK	-	347.567.492	347.567.492	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.845.998.051	31.215.805.336	46.830.075.370	29.231.728.017				
- <i>Phát sinh trong năm</i>	<i>44.845.998.051</i>	<i>29.665.526.373</i>	<i>45.279.796.407</i>	<i>29.231.728.017</i>				
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	<i>-</i>	<i>1.550.278.963</i>	<i>1.550.278.963</i>	<i>-</i>				
- <i>Giảm do Hợp nhất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	2.491.221.215	7.503.365.132	5.634.669.518	4.359.916.829				
Thuế tài nguyên	111.564.967	364.802.000	-	476.366.967				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.645.994	-	502.317.463	123.645.994				
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	502.317.463	502.317.463	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.481.635.797	3.807.763.858	3.997.823.099	6.291.576.556				
Tổng	84.946.719.676	208.404.736.049	203.752.747.622	89.598.708.103				
Phải thu	151.075.548	151.075.548	67.371.484	67.371.484				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	62.891.569	62.891.569	8.250.000	8.250.000				
Thuế XNK	88.183.979	88.183.979	59.121.484	59.121.484				
Tổng	151.075.548	151.075.548	67.371.484	67.371.484				

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	580.023.816.895	501.541.709.261
Lãi vay phải trả	-	322.104.450
Trích trước chi phí các công trình	580.023.816.895	501.219.604.811
Tổng	580.023.816.895	501.541.709.261

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	231.504.135.438	100.255.236.535
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.600	-
Kinh phí công đoàn	767.422.412	653.616.216
Bảo hiểm xã hội	1.377.294.426	358.130.509
Bảo hiểm y tế	340.552.096	113.778.680
Bảo hiểm thất nghiệp	155.249.358	50.934.186
Phải trả phải nộp khác	228.863.495.546	99.078.776.944
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>113.847.741.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP đầu tư XD và thương mại Quốc tế</i>	<i>6.018.147.489</i>	<i>6.018.147.489</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>37.095.000.000</i>	<i>37.095.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Fecon</i>	<i>5.462.271.836</i>	<i>5.462.271.836</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Văn Nam</i>	<i>11.796.527.808</i>	<i>8.736.259.995</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>53.143.807.413</i>	<i>41.767.097.624</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	231.504.135.438	100.255.236.535

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay		30/6/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
Số có khả	Gia trị	Số có khả	Gia trị	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả
Vay ngắn hạn							
	634.896.477.200	634.896.477.200	866.788.788.077	779.604.263.387	547.711.952.510	547.711.952.510	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	4.522.657.920	4.522.657.920	4.522.657.920	7.527.989.555	7.527.989.555	7.527.989.555	
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	354.432.234.486	354.432.234.486	447.811.792.357	241.787.282.798	148.407.724.927	148.407.724.927	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch I	92.374.109.106	92.374.109.106	167.783.097.824	225.616.646.043	150.207.657.325	150.207.657.325	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	19.608.478.264	19.608.478.264	19.608.478.264	27.155.741.326	27.155.741.326	27.155.741.326	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	13.854.155.232	13.854.155.232	22.449.373.498	72.605.945.826	64.010.727.560	64.010.727.560	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.083.388.828	23.083.388.828	29.661.941.603	19.825.956.615	13.247.403.840	13.247.403.840	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Mỹ Đình	5.667.503.645	5.667.503.645	14.389.614.638	14.599.708.207	5.877.597.214	5.877.597.214	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	4.717.126.945	4.717.126.945	5.481.804.898	2.665.666.604	1.900.988.651	1.900.988.651	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lạng Hòa Lạc	4.468.631.536	4.468.631.536	25.044.628.973	35.101.229.784	14.525.232.347	14.525.232.347	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	40.517.684.183	40.517.684.183	37.593.717.493	50.792.503.863	53.716.470.553	53.716.470.553	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.615.095.589	12.615.095.589	7.250.480.412	-	5.364.615.177	5.364.615.177	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành	-	-	2.390.602.695	2.390.602.695	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN HCM	13.451.496.822	13.451.496.822	15.239.809.622	1.788.312.800	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	13.590.857.085	59.095.455.114	45.504.598.029	45.504.598.029	
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hà	41.693.203.238	41.693.203.238	51.289.930.795	12.206.222.157	2.609.494.600	2.609.494.600	
Vay các cá nhân	3.890.711.406	3.890.711.406	2.680.000.000	9.075.000.000	10.285.711.406	10.285.711.406	
Tăng hợp nhất vay cá nhân	-	-	-	(2.630.000.000)	(2.630.000.000)	(2.630.000.000)	

KỶ LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Số có khả năng trả nợ	30/6/2019		Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	
Vay dài hạn	343.017.204,002	343.017.204,002	119.685.000,000	34.016.809,962	257.349.013,964
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	11.004.000,000	11.004.000,000	-	2.748.000,000	13.752.000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lãng Hòa Lạc	1.887.600,000	1.887.600,000	-	217.800,000	2.105.400,000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	82.271.880,078	82.271.880,078	13.390.000,000	18.128.363,294	87.010.243,372
SHOWA LEASING ,LTD	4.269,300,000	4.269,300,000	-	1.308,300,000	5.577,600,000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei	44.009,705,032	44.009,705,032	-	44.009,705,032	44.009,705,032
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển VN	1.428.140,002	1.428.140,002	-	476,046,666	1.904,186,668
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	2.449,999,997	2.449,999,997	-	700,000,002	3.149,999,999
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	2.608,428,893	2.608,428,893	2.395,000,000	-	213,428,893
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.238,150,000	4.238,150,000	3.900,000,000	138,300,000	476,450,000
Trái phiếu thường	188.850,000,000	188.850,000,000	100.000,000,000	10.300,000,000	99.150,000,000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.613,354,136	48.613,354,136	2.968,169,600	28,596,829,516	74,242,014,052
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.228,469,903	12.228,469,903	-	2.775,390,798	15,003,860,701
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	9.184,000,000	9.184,000,000	-	9.210,000,000	18,394,000,000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	22.091,024,947	22.091,024,947	-	15,950,721,768	38,041,746,715
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	2.146,636,636	2.146,636,636	-	655,770,000	2,802,406,636
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2.963,222,650	2.963,222,650	2.968,169,600	4,946,950	-
Tổng	1.026,527,035,338	1.026,527,035,338	989,441,957,677	842,217,902,865	879,302,980,526



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

b. Nợ thuê tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
31.590.823.337	2.993.993.821	57.620.119.760	9.543.716.439
677.975.600	22.205.600	-	-
3.030.453.812	698.825.410	14.882.738.196	1.738.816.512
14.446.767.166	822.726.850	-	-
9.983.549.641	773.549.641	23.397.208.936	4.977.208.936
3.452.077.118	676.686.320	19.340.172.628	2.827.690.991
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	
14.446.767.166	822.726.850	-	-
3.030.453.812	698.825.410	14.882.738.196	1.738.816.512
677.975.600	22.205.600	655.770.000	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	
3.030.453.812	698.825.410	14.882.738.196	1.738.816.512
677.975.600	22.205.600	655.770.000	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín		Tổng	
31.590.823.337	2.993.993.821	57.620.119.760	9.543.716.439
48.076.403.321			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 767.19.002.966899.TB ngày 09/01/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Giá trị hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, bảo lãnh, LC : 14.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: tối đa không quá 3 tháng so với thời hạn thi công công trình, tùy nhiên không vượt quá thời hạn hạn mức tổng thẻ của Khách hàng tại MB hàng năm. Lãi suất: theo văn bản nhận nợ với MB. Mục đích sử dụng vốn vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc thi công Hợp đồng thi công xây dựng số 2611/2018/HBXD/THN-FECON ngày 26/11/2018 về việc thực hiện hàng mục : " Thi công ép cọc thí nghiệm, cọc dài tra ngoài nhà-F1-CH02,F1-CH03, F4-CH01 (1 tòa D7), F4-CH02 (1 tòa D12), F4-CH03 (3 tòa nhà P1+2+3)" thuộc công trình " Victory Sportia (Tây Mỗ) tại địa điểm Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội giữa Công ty CP FECON và Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội. Tài sản đảm bảo : Sản lượng dự dang/ Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phục vụ việc thi công theo Hợp đồng phía trên.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 11741.19.002.966899.TD ngày 20/5/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Giá trị hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: tối đa không quá 3 tháng so với thời hạn thi công công trình, tùy nhiên không vượt quá thời hạn hạn mức tổng thẻ của Khách hàng tại MB hàng năm. Lãi suất: theo văn bản nhận nợ với MB. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thi công Hợp đồng thi công xây dựng số 1802/2019/HBXD/DHP-FECON-CENTRAL ngày 18/02/2019 về việc thực hiện hàng mục "Thi công xây dựng phần kiến trúc các hạng mục công trình giai đoạn 1" thuộc dự án : " Xây dựng Trường đại học Phenikaa" giữa Liên danh Công ty CP FECON-Công ty CP Xây dựng Central và Trường Đại học Phenikaa. Tài sản đảm bảo : Sản lượng dự dang/ Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phục vụ việc thi công công trình trên.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0318/HDCMH/VPB-FECON ngày 8/3/2018 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương. Giá trị hạn mức tối đa là 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó

+ Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 tỷ đồng

+ Hạn mức cấp bảo lãnh = 200.000.000.000 đồng - Dư nợ vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay

+ Hạn mức phát hành L/C = 200.000.000.000 đồng- Dư nợ vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay - Dư bảo lãnh.

Thời hạn duy trì hạn mức : 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích cấp tín dụng : Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, nhập khẩu nguyên vật liệu/máy móc phục vụ hoạt động xây lắp, thi công các công trình và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thi công công trình. Lãi suất : được quy định theo từng khe ước nhận nợ.

+ Cho vay : 100.000.000.000 đồng

+ Tín dụng thư (L/C) : 100.000.000.000 đồng

+ Bảo lãnh ngân hàng : 200.000.000.000 đồng

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0108/2018/HBTD tại ngày 1/8/2018 với ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Trong đó:

Thời hạn duy trì hạn mức : 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay không vượt quá 6 tháng. Mục đích vay vốn : vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: được tính trên dư nợ gốc thực tế giám dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại khe ước nhận nợ/ giáy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

(5) Hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HĐTD tại ngày 2/7/2018 với ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền vay : 18.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay : Cho vay bù đắp để thanh toán tiền thuê đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-ATHB ngày 19/05/2018 để thuê lại đất để làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ. Thời hạn vay : 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày HD Bank giải ngân vay lần đầu. Lãi suất : được quy định trong từng Khế ước nhân nợ cụ thể, được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank trong suốt thời gian vay. Tài sản đảm bảo : Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất có hạn kàng kỹ thuật số 47/HĐ-CN-ATHB ngày 19/5/2018 giữa Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hòa Bình và Công ty Cổ phần FECON.

(6) Hợp đồng tín dụng số 7610/18MB/HĐTD tại ngày 23/01/2019 với ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 10.800.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay : đầu tư dự án xây dựng xưởng thiết bị tại KCN Luong Son, Hòa Bình. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày HD Bank giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất : được quy định trong từng khế ước nhân nợ cụ thể của hai bên và được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank trong suốt thời gian vay. Biện pháp bảo đảm : Bất động sản tòa lác tại thửa đất số 325, KCN Luong Son, Hòa Sơn, Luong Son, Hòa Bình, giá trị : 9.243.000.000 đồng; máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 220/2018/HĐ-PCU.FECON, giá trị : 8.823.000.000 đồng.

(7) Hợp đồng mua bán trả lãi phiếu số 01/2019/HĐMB/MSB-FCN với ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, tại ngày 28/3/2019. Loại hình: Là trả phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo và được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá 1 trả phiếu : 1.000.000 VND/trả phiếu. Giá phát hành : 1.000.000 VND/trả phiếu. Số lượng trả lãi phiếu ban : 100.000 trả lãi phiếu. Tổng giá trị trả lãi phiếu được mua : 100.000.000.000 VND. Kỳ hạn trả lãi phiếu: 24 tháng. Mục đích phát hành : FECON thực hiện việc phát hành trả lãi phiếu nhằm tăng quy mô vốn hoạt động và/ hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của TCPH. Kỳ thanh toán lãi : kỳ thanh toán lãi là mỗi thời hạn 1 tháng liên tục trong kỳ hạn trả lãi phiếu, kỳ thanh toán lãi đầu vào ngày phát hành. Lãi suất trả lãi phiếu : bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cả nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank, và Agribank cộng lãi biên 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo : 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty FECON và 4.100.000 cổ phiếu niêm yết của Công ty CP Khoáng sản FECON.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số 6971.19.011.2444277.TD ngày 18/3/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đô(MB)- Chi nhánh Mỹ Đình. Giá trị hạn mức tín dụng 17.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh là 10.000000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thi công bê tông nhựn nông của Khách hàng; thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng; quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 1 bộ tram trộn bê tông; 1 máy xúc lật bánh lốp; 1 tram cần ô tô điện tử.

(9) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 30/06/2019 là 1.935.769 USD. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/6/2015, thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Kế hoạch trả nợ 6 tháng/lần, mỗi lần trả 200.000 USD. Hợp đồng vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

(10) Bao gồm các hợp đồng vay ngân hàng sau:

Hợp đồng cho vay từng lần số 68/2018-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 14/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Lạc và Công ty CP Hà tăng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 6.000.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động thi công công trình hạ tầng Dự án Khu Liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất. Thời hạn cho vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 01/03/2019. Lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo từng hợp đồng và từng ngày nhân nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần số 67/2018-HĐCVTL328-HTFECON ngày 14/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Lạc và Công ty CP Hà tăng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 18.000.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động thi công công trình hạ tầng Dự án Khu Liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất. Thời hạn cho vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 01/04/2019. Lãi suất điều chỉnh theo từng hợp đồng và từng ngày nhân nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần số 66/2018-HĐCVTL328-HTFECON ngày 14/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Lạc và Công ty CP Hà tăng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 7.000.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động thi công công trình hạ tầng Dự án Khu Liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất. Thời hạn cho vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 01/03/2019. Lãi suất điều chỉnh theo từng hợp đồng và từng ngày nhân nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2019-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 01/03/2019 với tổng giá trị không vượt quá 3 tỷ đồng, phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động thi công Gói thầu A2 giải đoạn 1: Bồn chứa và hệ thống đường ống kết nối thuộc Dự án: Lòc hóa dầu Long Sơn tại xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thi công số 239A/2018/HĐ-PCU.FECON ngày 26/9/2018. Thời hạn vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 20/05/2019, lãi suất điều chỉnh trên từng ngày nhân nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2019-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 01/03/2019 với tổng giá trị không vượt quá 10 tỷ đồng, phương thức cho vay: cho vay theo từng lần. Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động thi công Gói thầu thi công Trụ sở ĐH Thành Tây thuộc dự án Xây dựng trường ĐH Thành Tây tại phường Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội theo hợp đồng thi công 43/2018/HĐ-FCI.PKTKH ngày 26/12/2018. Thời hạn vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/07/2019, lãi suất điều chỉnh trên từng ngày nhân nợ.

(11) Hợp đồng cho vay số 55/2018-HĐCVADT/NHCT328-FECON ngày 25/10/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Lạc và Công ty CP Hà tăng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 2.178.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án dầu từ máy móc thiết bị, thanh toán bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo quy định Hợp đồng và từng lần nhân nợ.

(12) Công ty vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 132/1966/CCTD ngày 14/06/2019. Số tiền vay là 8 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/05/2010, lãi suất theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam theo từng ngày nhân nợ. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0091/1866/TC ngày 9/5/2018 và hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0092/1866/TC ngày 9/5/2018.

(13) Hợp đồng vay vốn số 384/2018-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 28/08/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động thi công xây lắp. Hạn mức cho vay ngân hàng là 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay theo từng kế ước nhân nợ nhưng tối đa 6 tháng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhân nợ. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 37.593.717.493 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

(14) Hợp đồng tín dụng số 0011.HBTD-VIB880.18 ngày 1/11/2018- NH TM Cổ phần Quốc tế VN. Hạn mức tín dụng 170.000.000.000 đ đã bao gồm số dư theo HĐ tín dụng số 1398/HBTD-VIB601/17 ngày 9/10/2017 chuyển sang. Mục đích cấp tín dụng: đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở tín dụng chứng từ (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn của các khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký HĐ. Lãi suất: cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: các khoản phải thu đa hình thành, hình thành trong tương lai từ các hợp đầu ra do VIB tài trợ, bảo lãnh thanh toán của công ty mẹ. Số dư 30/6/2019 là 13.451.496.822 đồng.

(15) Hợp đồng cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận số 45889.18.226.2831023.TD ngày 21/12/2018. Hạn mức cấp tín dụng 210.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 16/12/2019. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhân nợ. Một năm có 365 ngày. Lãi suất nợ gốc qua hạn bằng 150% lãi suất khoản tín dụng trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ qua hạn. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp giai đoạn 2018-2019. Tài sản đảm bảo: giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án bên cấp tín dụng tài trợ. Số dư tại ngày 30/6/2019 là 4.938.792.573 đồng.

(16) Hợp đồng tín dụng số 0265/SME/17LD ngày 06/12/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhân nợ. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhân nợ; Biên pháp đảm bảo: bảo lãnh vay vốn của công ty CP Feccon (giấy EKKD số 0101502599 do Sở KH và ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 18/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 2/10/2017) đồng ý trả nợ thay đổi với mọi nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) liên quan đến khoản vay của khách hàng tại ngân hàng. Số dư tại 30/06/2019: 4.522.657.920 đồng.

(17) Bao gồm 4 hợp đồng thuê tài chính máy móc thiết bị của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, cụ thể:

Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00047-000 ngày 31/3/2017 về việc thuê máy Shaft Grinding 1 Tecsystem-IN00039-AL-203. Giá mua dự kiến 5.390.550.000 đồng; thời hạn cho thuê là 60 tháng; lãi suất 8%/năm; Giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua; Số dư tại 30/06/2019 là 2.166.228.840 đồng.
Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00048-000 ngày 25/7/2017 về việc thuê máy Shaft Grinding 2 Tecsystem-IN00038-AR-103. Giá mua dự kiến 7.007.715.000 đồng; thời hạn cho thuê là 60 tháng; lãi suất 8%/năm; Giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua; Số dư tại 30/06/2019 là 3.115.690.963 đồng.

Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00198-000 ngày 29/9/2017 về việc thuê máy Shaft Grinding 3 Tecsystem-IN00038-AR-257. Giá mua dự kiến 8.580.809.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 7,6%/năm; Giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua; Số dư tại 30/06/2019 là 4.079.487.180 đồng.
Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00199-000 ngày 30/10/2017 về việc thuê máy Shaft Grinding 4 Tecsystem-IN00038-AR-267. Giá mua dự kiến 8.580.809.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 7,6%/năm; Giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua; Số dư tại 30/06/2019 là 4.079.487.180 đồng.

Biên bản giao và nghiệm thu tài sản ngày 31/03/2017. Kết thúc thời hạn thuê 31/03/2021 và được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,35%/Tổng số tiền cho thuê; Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00047-000 ngày 31/03/2017. Biên bản giao và nghiệm thu tài sản ngày 31/03/2017. Kết thúc thời hạn thuê 31/03/2021 và được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,35%/Tổng số tiền cho thuê; Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00047-000 ngày 31/03/2017. Kết thúc thời hạn thuê 31/03/2021 và được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,35%/Tổng số tiền cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

(18) Bao gồm 3 hợp đồng thuê tài chính máy móc thiết bị của Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín, cụ thể:

Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201710007 về việc thuê tài chính máy sản cắt Hemco – HDP -250-2501017. Giá mua dự kiến 1.018.776.000 đồng; thời hạn cho thuê là 36 tháng; lãi suất 7,5%/năm; Giá mua tại tài sản 1.500.000 đồng; Số dư tại 30/06/2019 là 308.720.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201702006 về việc thuê tài chính Cần trục bán xích IHI, DCH800, số khung HN108. Giá mua dự kiến 5.500.000.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 8%/năm tính đến ngày 31/08/2017, từ ngày 01/09/2017 lãi suất thả nổi; Số dư tại 30/06/2019 là 1.041.665.808 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201702007 về việc thuê tài chính Bộ gầu cấp tuyền vấy, khoan cọc nhồi. Giá mua dự kiến 2.860.000.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 8%/năm tính đến ngày 31/08/2017, từ ngày 01/09/2017 lãi suất thả nổi; Số dư tại 30/06/2019 là 796.250.828 đồng.

(19) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 512/2018/HĐTD/PHG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng kế ước giới ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình nhà xưởng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo theo HĐ thế chấp số 314/2017/HĐBD/PHG/01 ngày 19/06/2017, HĐ thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/01 ký ngày 09/10/2017, HĐ thế chấp số 215/2017/HĐBD/PHG/02 ký ngày 28/03/2018.

(20) Hợp đồng cho vay số 32475.002.4180265.TD ngày 26/9/2018 với Ngân hàng TMCP Quân Đội. Phương thức cho vay: cho vay từng lần trung hạn. Thời hạn cho vay: 36 tháng. Số tiền vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua máy ép củ tinh theo HĐ mua bán thiết bị số 1508/2018/HĐ-HH-FCU . Lãi suất cho vay thả nổi, ngày trả và điều chỉnh lãi là ngày 25 hàng tháng. Tài sản đảm bảo là máy ép củ tinh (Tomten Piler) model SP-100W theo hợp đồng mua bán thiết bị số 1508/2018/HĐ-HH-FCU ngày 15/08/2018/HĐ-HH-FCU ngày 15/08/2018 ký giữa khách hàng và Công ty Cổ phần kỹ thuật Hồng Hà.

(21) Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/6863256/HĐTD ngày 04/12/2017. Tổng số tiền vay VND tối đa tương đương 2.856.280.000 đồng quy đổi tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán nhập khẩu máy ép cốc theo LC số 12510410002093. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo lãi suất quy định từng thời điểm của ngân hàng. Tài sản thế chấp khoản vay chính là Máy ép tinh cốc đã qua sử dụng Model SA100, Serial NOSA100125 xuất xứ Nhật Bản, giá trị định giá 3.860.000 VND.

(22) Hợp đồng cho vay số: 28/2017/HĐTD/PHG ngày 20/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình nhà xây dựng và Công ty TNHH 6 to Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

(23) Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17 tháng 6 năm 2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình nhà xây dựng và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất linh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần công biến độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.17 Trái phiếu phát hành

		30/6/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
		Kỳ hạn		Kỳ hạn	
Trái phiếu					
a. Trái phiếu phát hành					
- Phát hành theo mệnh giá		-		279.187.288.497	
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)				279.187.288.497	6%
					3 năm
Tổng		<u>-</u>		<u>279.187.288.497</u>	

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014. Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Tăng Vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	-	-	519.999.505.574
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	246.237.073.639	-	246.237.073.639
Tăng/Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	44.916.460.000	-	-	-	-	(44.916.460.000)	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(44.936.456.000)	-	(44.936.456.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.611.560.187	300.337.701	(20.611.560.187)	-	300.337.701
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(2.629.209.418)	-	(2.629.209.418)
phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủ lao HĐQT thành viên	-	-	-	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích thưởng HĐQT & BKS năm 2017	-	-	-	-	-	(1.676.689.265)	-	(1.676.689.265)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(179.902.595)	-	(179.902.595)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm trong năm	-	-	-	21.796.295.149	-	(88.610.654.501)	(100.671.875.355)	(167.486.234.707)
Số dư tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	-	-	279.187.288.497
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	109.114.269.727	(393.103.508)	108.721.166.219
Trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	-	(20.456.912.083)
Trích lập các quỹ	-	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(113.847.741.000)	-	(113.847.741.000)
Thủ lao HĐQT thành viên	-	-	-	-	-	(1.664.999.996)	-	(1.664.999.996)
không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	-
Truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	-	(4.748.156.618)
Tăng/Giảm trong kỳ	-	-	-	3.929.959.174	(93.416.811)	(357.422.836)	94.009.225.038	97.488.344.565
Số dư tại 30/6/2019	1.138.477.420.000	418.206.069.395	-	284.819.583.860	335.827.353	213.507.764.069	223.546.488.128	2.278.893.152.805

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b.** Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong năm	195.031.800.000	399.916.460.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.138.477.420.000	943.445.620.000
Cổ tức	113.847.741.000	89.852.916.000
Trích lập quỹ	61.370.736.248	76.544.068.408

c. Cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.847.742	9.434.456
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.847.742	9.434.456
Cổ phiếu phổ thông	113.847.742	9.434.456
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.847.742	9.434.456
Cổ phiếu phổ thông	113.847.742	9.434.456
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	206.748.220.870	112.716.526.619
Doanh thu xây lắp	865.016.172.367	810.421.109.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.031.162.025	52.784.983.223
Tổng	1.092.795.555.262	975.922.619.391

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng bán	179.679.968.014	146.064.205.288
Giá vốn của hoạt động xây lắp	742.526.294.298	649.474.012.081
Giá vốn của dịch vụ	15.853.401.843	4.444.491.283
Tổng	938.059.664.155	799.982.708.652

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.211.106.981	4.339.870.931
Doanh thu bán khoản đầu tư	193.894.920.000	36.216.373.348
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.467.350
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.268.630	168.558.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.848.885.000
Tổng	200.598.295.611	44.580.155.300

5.22 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	39.836.809.315	49.400.743.102
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	94.238.280.000	28.479.761.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.092.018	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	590.787.634	4.036.974.335
Chi phí tài chính khác	495.302.200	-
Tổng	135.165.271.167	81.917.478.547

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí bán hàng	7.985.749.540	5.121.989.167
Chi phí nhân viên	4.108.631.262	3.505.703.895
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	274.127	2.470.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	23.306.341	139.028.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.434.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.906.677	576.277.850
Chi phí bằng tiền khác	1.785.631.133	869.074.403
Chi phí quản lý	76.938.032.397	64.916.295.748
Chi phí nhân viên quản lý	38.980.586.258	38.113.708.088
Chi phí vật liệu quản lý	643.804.779	745.785.071
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.217.014.689	2.282.893.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.589.483.506	4.184.145.668
Thuế phí và lệ phí	5.036.680.857	2.917.290.636
Chi phí dự phòng	-	90.602.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.014.083.903	10.397.120.889
Chi phí bằng tiền khác	11.456.378.405	6.184.749.277
Tổng	84.923.781.937	70.038.284.915

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.24 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	1.612.820.000	-
Thu thanh lý tài sản, vật tư	55.816.897.238	4.647.067.278
Thu hoàn trả mặt bằng	-	110.000.000
Thu từ xuất bán hàng hóa	-	78.336.000
Thu tiền bồi thường	1.840.000	
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	-	8.394.774.336
Thu từ hội nghị Geotech	1.474.934.144	
Các khoản khác	5.429.826.576	44.725.929
Tổng	64.336.317.958	13.274.903.543

Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cho công ty thuê tài chính	-	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	50.635.250.278	2.995.239.449
Xử lý kiểm kê		
Phạt vi phạm hợp đồng	1.219.759.855	323.204.815
Phạt an toàn lao động	63.000.000	
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	2.749.035.168	641.144.456
Chi phí khác	4.912.209.002	1.710.926.939
Tổng	59.579.254.303	5.670.515.659
Lợi nhuận khác	4.757.063.655	7.604.387.884

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.665.526.373	12.329.773.359
Tổng	29.665.526.373	12.329.773.359

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.721.166.218	67.065.025.948
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(393.103.508)	574.327.500
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	11.821.344.623
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.114.269.726	54.669.353.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	103.180.257	76.836.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.058	712

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.082.063.789	663.407.720.818
Chi phí nhân công	100.168.918.208	120.456.840.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.682.247.762	33.886.662.365
Chi phí dự phòng	-	90.602.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.757.981.164	223.301.389.152
Chi phí khác bằng tiền	78.278.999.821	44.275.123.292
Tổng	1.021.970.210.744	1.085.418.339.042

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	7.423.510.560	6.198.587.729
Tổng	7.423.510.560	6.198.587.729

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	215.355.100	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	783.889.802	538.947.161
Phải thu cho vay			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	159.400.000.000	-
Người mua ứng tiền trước			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	-	20.761.761.500
Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	7.000.000.000	-
Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả, phải nộp khác			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	-	5.930.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
		VND	VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	19.070.106.000	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến	Công ty liên kết	222.675.128	4.109.196.940
RAITO - FECON			
Lãi cho vay			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	2.491.524.230	-

6.2 Báo cáo bộ phận

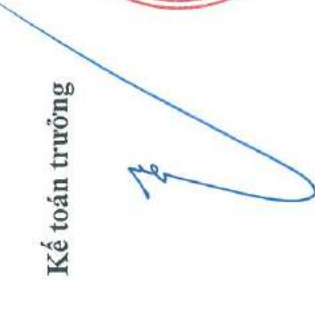
Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét.

Người lập


Phan Vương Cường

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh